

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ**Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát
chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 43 Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Môi trường y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Nội kiểm, ngoại kiểm, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (sau đây gọi là nước sạch).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Đơn vị cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh.
- Đơn vị sử dụng nước* là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng có bể chứa nước sạch được cung cấp bởi đơn vị cấp nước.

3. *Nội kiểm* là việc lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sạch do đơn vị cấp nước, đơn vị sử dụng nước tổ chức thực hiện.

4. *Ngoại kiểm* là việc thực hiện lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sạch do cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện. Hoạt động ngoại kiểm có thể thực hiện độc lập hoặc phối hợp với hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

5. *Kiểm tra, giám sát* là việc kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về nội kiểm, ngoại kiểm và đảm bảo chất lượng nước sạch do cơ quan quản lý nhà nước về y tế, cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

Điều 3. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (sau đây gọi là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia).

Điều 4. Quy định về nội kiểm chất lượng nước sạch

1. Đơn vị cấp nước phải thực hiện nội kiểm chất lượng nước sạch như sau:

a) Tần suất và thông số thử nghiệm đối với các tỉnh, thành phố đã ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (sau đây gọi là quy chuẩn kỹ thuật địa phương):

- Thực hiện thử nghiệm tất cả các thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại Điều 4 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này định kỳ 03 năm một lần và trong các trường hợp sau: Trước khi đi vào vận hành lần đầu; sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất; khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch; khi xuất hiện yếu tố trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp kết quả thử nghiệm đạt theo quy định tại Điều 4 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong 02 lần thử nghiệm định kỳ liên tiếp thì tần suất thử nghiệm định kỳ được giảm xuống 05 năm một lần cho đến khi có kết quả thử nghiệm không đạt;

- Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với tất cả các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 tháng một lần;

- Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với tất cả các thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Không ít hơn 06 tháng một lần. Trường hợp kết quả thử nghiệm đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong 2 lần thử nghiệm định kỳ liên tiếp thì tần suất thử nghiệm được giảm xuống 01 năm một lần. Đơn vị cấp nước được áp dụng tần suất 01 năm một lần cho đến khi có kết quả thử nghiệm không đạt;

- Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định tần suất thử nghiệm nhiều hơn tần suất định kỳ nêu trên.

b) Tần suất và thông số thử nghiệm đối với các tỉnh, thành phố chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

- Thực hiện thử nghiệm tất cả các thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại Điều 4 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong các trường hợp sau: Trước khi đi vào vận hành lần đầu; sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất; khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch; khi xuất hiện yếu tố trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

- Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với tất cả các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 tháng một lần;

- Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với tất cả các thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Không ít hơn 06 tháng một lần. Trường hợp kết quả thử nghiệm đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong 2 lần thử nghiệm định kỳ liên tiếp thì tần suất thử nghiệm được giảm xuống 01 năm một lần. Đơn vị cấp nước được áp dụng tần suất 01 năm một lần cho đến khi có kết quả thử nghiệm không đạt;

- Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định tần suất thử nghiệm nhiều hơn tần suất định kỳ nêu trên.

c) Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm:

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm hoặc cung cấp cho dưới 6.500 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước;

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm hoặc cung cấp cho từ 6.500 đến dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước;

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm hoặc cung cấp cho từ 100.000 đến dưới 200.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước;

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên hoặc cung cấp cho từ 200.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi

sử dụng trên mạng lưới cấp nước và thêm 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước cho mỗi 15.000m³ tăng thêm hoặc cho mỗi 100.000 dân tăng thêm;

- Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh có thể tăng số lượng mẫu nước để thử nghiệm theo đánh giá nguy cơ ô nhiễm thực tế.

d) Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch phải được đơn vị cấp nước công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả nội kiểm. Trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị phải thông báo trước công trụ sở tối thiểu 20 ngày kể từ ngày có kết quả nội kiểm;

đ) Trong vòng 24 giờ kể từ khi có kết quả thử nghiệm các thông số vi sinh vật không đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương, đơn vị cấp nước phải kiểm tra xác định nguyên nhân và áp dụng các biện pháp khắc phục, lấy mẫu và thử nghiệm lại các thông số vi sinh vật không đạt. Số lượng và vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt theo quy định sau khi đã áp dụng các biện pháp khắc phục, đơn vị cấp nước phải báo cáo ngay cho cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước để có biện pháp giải quyết, kịp thời cung cấp nước sạch cho người dân và báo cáo cơ quan y tế có thẩm quyền để theo dõi;

e) Trường hợp kết quả thử nghiệm các thông số cảm quan, thông số hóa học, thông số nhiễm xạ không đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì đơn vị cấp nước phải tiến hành kiểm tra xác định nguyên nhân và áp dụng các biện pháp khắc phục, lấy mẫu và thử nghiệm lại các thông số không đạt. Số lượng và vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

- Kết quả thử nghiệm đạt theo quy định sau khi đã áp dụng các biện pháp khắc phục thì vẫn phải tiếp tục lấy mẫu và đánh giá lại các thông số không đạt trước đó với tần suất ít nhất 01 tháng một lần và trong vòng 03 tháng liên tục với số lượng, vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng;

- Kết quả thử nghiệm không đạt theo quy định sau khi đã áp dụng các biện pháp khắc phục, đơn vị cấp nước phải báo cáo ngay cho cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước để có biện pháp giải quyết, kịp thời cung cấp nước sạch cho người dân và báo cáo cơ quan y tế có thẩm quyền để theo dõi.

2. Đơn vị sử dụng nước phải tổ chức thực hiện nội kiểm chất lượng nước sạch như sau:

a) Tần suất và thông số thử nghiệm:

- Tần suất thử nghiệm định kỳ không ít hơn 06 tháng một lần. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng nước sạch thì phải thử nghiệm ngay. Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định tần suất thử nghiệm nhiều hơn tần suất định kỳ nêu trên;

- Thông số thử nghiệm: Tất cả các thông số nước sạch nhóm A và 02 thông số Trục khuẩn mũ xanh và Tụ cầu vàng.

b) Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước sạch trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng;

c) Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch theo Mẫu số 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này phải được đơn vị sử dụng nước công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả nội kiểm. Trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị phải thông báo tại bảng tin của đơn vị tối thiểu 20 ngày kể từ ngày có kết quả nội kiểm;

d) Trường hợp kết quả thử nghiệm các thông số nước sạch của đơn vị sử dụng nước không đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương, đơn vị sử dụng nước phải:

- Tiến hành thông báo ngay cho đơn vị cấp nước để phối hợp kiểm tra và xác định nguyên nhân, áp dụng các biện pháp khắc phục, lấy mẫu và thử nghiệm lại các thông số không đạt trong vòng 24 giờ kể từ khi có kết quả thử nghiệm không đạt. Số lượng và vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước ngay sau đồng hồ cấp cho đơn vị sử dụng nước, 01 mẫu tại bể chứa nước sạch và 01 mẫu tại vòi cung cấp từ bể chứa nước sạch có thông số không đạt;

- Kết quả thử nghiệm không đạt theo quy định sau khi đã áp dụng các biện pháp khắc phục thì phải phân định rõ trách nhiệm của đơn vị cấp nước hay đơn vị sử dụng nước. Đồng thời báo cáo ngay cho cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước để có biện pháp giải quyết, kịp thời cung cấp nước sạch cho người dân và báo cáo cơ quan y tế có thẩm quyền để theo dõi.

Điều 5. Quy định về ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch

1. Đối với đơn vị cấp nước:

a) Kiểm tra việc thực hiện nội kiểm và lấy mẫu thử nghiệm tất cả các thông số chất lượng nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương; kiểm tra hồ sơ theo dõi chất lượng nước sạch quy định tại điểm c khoản 7 Điều 6 Thông tư này;

b) Số lượng và vị trí mẫu thử nghiệm ngoại kiểm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

c) Tần suất ngoại kiểm chất lượng nước sạch:

- Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ ít nhất 01 năm một lần;

- Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau: Khi có nghi ngờ về chất lượng nước sạch qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước; khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; khi kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch hoặc điều tra dịch tễ không đạt; khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước sạch; khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, đơn vị ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị ngoại kiểm; thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm;

đ) Trường hợp kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch không đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương, đơn vị ngoại kiểm phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý cấp trên và thông báo cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm để thực hiện theo quy định tại các điểm đ, e khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Đối với đơn vị sử dụng nước:

a) Thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát trong trường hợp:

- Xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước;
- Có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước sạch;
- Có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

b) Số lượng, vị trí lấy mẫu và thông số thử nghiệm quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Trường hợp kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch không đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương, đơn vị ngoại kiểm phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý cấp trên và thông báo cho đơn vị sử dụng nước được ngoại kiểm để thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Đối với đơn vị và hộ gia đình tự khai thác sử dụng.

a) Thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát trong trường hợp:

- Khu vực khai thác nước có nguy cơ ô nhiễm trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định;

- Theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền khi: Có xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; có các phản ánh của tổ chức, cá nhân về chất lượng nước sạch.

b) Thông số thử nghiệm chất lượng nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này hoặc theo nguy cơ ô nhiễm hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

c) Vị trí và số lượng mẫu thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch: Lấy 01 mẫu nước tại vòi sử dụng hoặc bể chứa nước hoặc trực tiếp tại khu vực khai thác;

d) Trường hợp kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch không đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương, đơn vị ngoại kiểm phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý cấp trên, chính quyền địa phương, thông báo cho đơn vị, hộ gia đình được ngoại kiểm và phối hợp tìm nguyên nhân.

4. Biên bản ngoại kiểm, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch thực hiện theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương;

b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này theo nguyên tắc:

- Các thông số nhóm A: Thông số bắt buộc áp dụng;

- Các thông số nhóm B: Lựa chọn các thông số phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

- Ngưỡng giới hạn của các thông số không được vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép, riêng khoảng giới hạn của thông số pH và Clo dư tự do phải nằm trong khoảng giới hạn cho phép quy định tại Điều 4 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Xác định khu vực khai thác nước có nguy cơ trên địa bàn;

d) Bố trí ngân sách và chỉ đạo công tác ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch định kỳ và đột xuất hằng năm; đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng thử nghiệm để có đủ khả năng thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại Thông tư này;

đ) Chỉ đạo việc đảm bảo cung cấp nước sạch liên tục cho người dân khi xảy ra sự cố về chất lượng nước sạch.

3. Các Viện chuyên ngành trực thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tổng hợp, phân tích và báo cáo tình hình chất lượng nước sạch của các tỉnh, thành phố trong địa bàn phụ trách và có kế hoạch đào tạo tập huấn, hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật cho các địa phương trong việc thực hiện quy chuẩn;

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ chất lượng nước sạch trên địa bàn phụ trách;

c) Tổ chức lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng nước sạch, điều tra và đánh giá nguyên nhân khi có yêu cầu của Bộ Y tế;

d) Hỗ trợ kỹ thuật cho các tỉnh, thành phố trong địa bàn phụ trách xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch;

đ) Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn phụ trách;

e) Báo cáo theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Cục Quản lý Môi trường y tế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12.

4. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan có trách nhiệm phổ biến, triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và theo dõi việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn;

b) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp;

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm chất lượng nước sạch trên địa bàn;

d) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm chất lượng nước sạch theo Thông tư này trên địa bàn và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chỉ đạo việc thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm chất lượng nước do đơn vị và hộ gia đình tự khai thác sử dụng tại vùng có nguy cơ ô nhiễm trên địa bàn;

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc đảm bảo chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn.

5. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm trình Sở Y tế để thực hiện việc ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có công suất từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trên địa bàn theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Chỉ đạo, phối hợp với Trung tâm y tế cấp huyện thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có công suất dưới 1.000m³/ngày đêm;

d) Chỉ đạo, phối hợp với Trung tâm y tế cấp huyện thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm chất lượng nước sạch của đơn vị sử dụng nước; đơn vị và hộ gia đình tự khai thác sử dụng;

đ) Báo cáo theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12.

6. Trung tâm Y tế cấp huyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm về việc kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có công suất dưới 1.000m³/ngày đêm trên địa bàn theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát và phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh ngoại kiểm chất lượng nước sạch của đơn vị sử dụng nước theo điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này; đơn vị và hộ gia đình tự khai thác sử dụng theo điểm a khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

d) Báo cáo theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho cơ quan quản lý cấp trên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12.

7. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Thực hiện công bố hợp quy về chất lượng nước sạch theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư

số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp;

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất bao gồm cả kết quả nội kiểm theo Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch;

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch;

- Kết quả khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch;

- Minh chứng công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch và mức giới hạn tương ứng để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch;

e) Đảm bảo cung cấp nước sạch liên tục, chất lượng đạt theo quy chuẩn cho người dân khi xảy ra sự cố về chất lượng nước (nếu có);

g) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý và cả năm theo Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cho Trung tâm y tế cấp huyện đối với đơn vị cấp nước có công suất dưới 1.000m³/ngày đêm, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh đối với đơn vị cấp nước có công suất trên 1.000m³/ngày đêm trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 và cả năm. Báo cáo trường hợp kết quả thử nghiệm các thông số nước sạch không đạt (nếu có).

8. Đơn vị sử dụng nước có trách nhiệm:

a) Thường xuyên tự kiểm tra, đảm bảo vệ sinh bể chứa nước sạch, bể chứa trung gian và hệ thống truyền dẫn nước sạch; thực hiện các quy định về nội kiểm chất lượng nước sạch tại khoản 2 Điều 4 và phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;

b) Lưu trữ và quản lý hồ sơ, kết quả nội kiểm theo dõi chất lượng nước sạch;

c) Báo cáo sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch và các biện pháp, kết quả khắc phục cho cơ quan quản lý và cơ quan y tế có thẩm quyền trên địa bàn.

9. Đơn vị, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng cho mục đích sinh hoạt có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định về sử dụng nguồn nước an toàn theo khuyến cáo của chính quyền địa phương;

b) Thường xuyên tự kiểm tra, đảm bảo vệ sinh của các công trình, thiết bị, dụng cụ thu, xử lý, lưu trữ nước sạch. Có biện pháp bảo vệ nguồn nước và hệ

thống lưu trữ không bị ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và làng nghề;

c) Kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương khi phát hiện có hiện tượng bất thường về chất lượng nước.

10. Trường hợp đơn vị cấp nước có nhiều công trình cấp nước, hoạt động nội kiểm, ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch phải được thực hiện đối với từng công trình cấp nước của đơn vị đó theo quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07... năm 2025.

2. Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 8. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

1. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2027, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật địa phương bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trước ngày Thông tư này có hiệu lực được áp dụng một trong hai trường hợp sau đây:

a) Tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực;

b) Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Môi trường y tế, Cục trưởng Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ, Cục có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

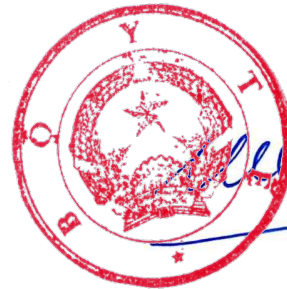
ue sl

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị và cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Cục Quản lý Môi trường y tế) để được hướng dẫn và xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ; (Vụ Khoa giáo văn xã, Công báo, Công Thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Y tế, Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, MT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Liên Hương



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-1:2024/BYT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG
CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**

National Technical Regulation on Domestic Water Quality

Hà Nội - 2024

Handwritten signature

Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN ~~01-1~~:2024/BYT do Cục Quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số ~~52~~./2024/TT-BYT ngày ~~31~~ tháng ~~12~~ năm 2024.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN ~~01-1~~:2024/BYT thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
National Technical Regulation on Domestic Water Quality

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. MPN là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Most probable number" có nghĩa là số có xác suất lớn nhất.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải của Hoa Kỳ.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

8. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "United States Environmental Protection Agency" có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform tổng số	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>			
3	Màu sắc	TCU	15
4	Mùi(*)	-	Không có mùi lạ
5	pH(*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục	NTU	2
7	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	0,01
8	Clo dư tự do(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
9	Permanganat	mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1
Các thông số nhóm B			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
11	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
12	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	< 1
<i>b. Thông số hoá học</i>			
13	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L	1,3
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4
16	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 hoặc 300(**)
19	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,9
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	0,05
<i>Nhóm Alkan Clo hóa</i>			
37	1,1,1 – Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	2.000
38	1,2 – Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	30
39	1,2 – Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	50
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	2
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>			
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	9
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	20
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	700
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	500
<i>Nhóm Benzen Clo hóa</i>			
51	1,2 – Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	20
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>			

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	0,6
<i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
57	1,2 - Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	1
58	1,2 – Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	40
59	1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	20
60	2,4 – D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	30
61	2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	10
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	30
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	30
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	20
<i>Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84	2,4,6 – Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	200
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	10

Handwritten signature

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	500
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	3.000
	<i>Nhóm Trihalomethane (THM)</i>		
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	60
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	100
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	300
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	100
	<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>		
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	70
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	20
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	1
	<i>Nhóm Haloacetic acid (HAA)</i>		
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	20
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	50
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	200
	<i>c. Thông số nhiễm xạ</i>		
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0
Chú thích: (-) là không có đơn vị tính			
(*) Thông số đo tại hiện trường			
(**) Chỉ áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo hoặc khu vực bị nhiễm mặn.			
Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sạch thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:			
$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$			

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 5. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
2. Ngoài các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này, chấp nhận kết quả từ các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước sạch đáp ứng yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu đối với phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch (kể cả phương tiện đo hiện trường) phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 7. Công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý Môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này phù hợp với yêu cầu quản lý. Bộ Y tế, Sở Y tế chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc tuân thủ của các phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

2. Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

3. Các phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Y tế, Sở Y tế về việc tuân thủ các quy định tại Điều 6 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

4. Trong trường hợp các phương pháp thử và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản pháp luật mới.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCVN01-1:2024/BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu- TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước- TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước- TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006), Chất lượng nước – Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật
2	Coliform tổng số, <i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp- Hoặc SMEWW 9222B:2023 - Xác định coliform tổng số bằng phương pháp màng lọc sử dụng môi trường M-Endo (Standard Total coliform membrane filter procedure using m-Endo media)- Hoặc SMEWW 9222D:2023 - Xác định coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc (Thermotolerant (Fecal) coliform membrane filter procedure).- Hoặc SMEWW 9222I:2023 - Xác định <i>E. coli</i> từ màng lọc phân tích coliform, sử dụng môi trường thạch NA-MUG (Partitioning <i>E. coli</i> from MF Total coliforms using NA-MUG agar) <ul style="list-style-type: none">- TCVN 6187-2:2019 (ISO 9308-2:2012): Chất lượng nước – Phương pháp định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn coliform – Phần 2: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất- Hoặc SMEWW 9221:2023 – Kỹ thuật nuôi cấy vi khuẩn nhóm coliform bằng phương pháp nhiều ống (Multiple-tube fermentation technique for members of the coliform group).
3	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	<ul style="list-style-type: none">- SMEWW 9213B:2023 - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi (Microbiological analysis of recreation waters-Swimming pools)
4	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp lọc màng- Hoặc SMEWW 9213E:2023 - Xác định <i>Pseudomonas aeruginosa</i> bằng phương pháp màng lọc (Microbiological analysis of recreation waters - Membrane filter technique for <i>Pseudomonas aeruginosa</i>)

ke
10/10

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
5	Arsenic	<p>- TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996) - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)</p> <p>- Hoặc SMEWW 3114B:2023: Xác định arsenic bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa (Arsenic and Selenium by hydride generation atomic absorption spectrometry)</p> <p>- Hoặc SMEWW 3120B:2023 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Metals by Inductively Coupled Plasma (ICP))</p>
6	Clor dư tự do, monochloramine	<p>- TCVN 6225-2:2021 (ISO 7939-2:2017) - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo</p> <p>- Hoặc SMEWW4500 - Cl B, C, G:2023 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD (Chlorine (residual) by Iodometric method I, method II or DPD Colorimetric method)</p> <p>- SMEWW 4500-Cl G:2023 - Xác định monochloramine trong nước - Phương pháp colorimetric DPD (Chlorine (residual) by DPD colorimetric method)</p>
7	Độ đục	<p>- TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016) - Chất lượng nước - Xác định độ đục - Phần 1: Phương pháp định lượng.</p> <p>- Hoặc SMEWW 2130 :2023 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng (Turbidity by Nephelometric method)</p>
8	Màu sắc	<p>- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu</p> <p>- Hoặc SMEWW 2120B, C, D:2023 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bước sóng (Color by Visual comparison method or Spectrophotometric-single-wavelength method or Spectrophotometric-multi-wavelength method)</p>
9	Mùi	- SMEWW 2150:2023 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi (Threshold odor test)
10	pH	<p>- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH</p> <p>- Hoặc SMEWW 4500-H⁺-B:2023 - Xác định giá trị pH trong nước bằng phương pháp điện thế (pH by Electrometric method)</p>
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	<p>- TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay</p> <p>- Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li⁺, Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca₂⁺, Mg₂⁺, Sr₂⁺ và Ba₂⁺ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải</p>

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		<p>- Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước</p> <p>- Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ</p> <p>- SMEWW 4500-NH₃:2023 - Xác định amoni bằng phương pháp chung cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn (Nitrogen (ammonia) by Titrimetric method or Ammonia-selective electrode method or Phenate method)</p> <p>- Hoặc EPA 350.2 – Revision 1974 - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ hoặc so màu (Nitrogen, Ammonia (Colorimetric, Titrimetric, Potentiometric distillation procedure))</p>
12	Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	<p>- TCVN 13090:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa - Phương pháp ngọn lửa không khí-axetylen trực tiếp</p> <p>- Hoặc SMEWW 3111:2023 hoặc SMEWW 3113:2023 Xác định niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit (Metals by Flame atomic absorption or Electrothermal atomic absorption spectrometry)</p> <p>- SMEWW 3120B:2023 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Metals by Inductively coupled plasma) (ICP/OES)</p>
13	Chromi	<p>- TCVN 6222 - 2008 (ISO 9174 -1998) - Chất lượng nước - Xác định cromi tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử</p>
14	Cadmi	<p>- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử</p> <p>- Hoặc TCVN 13091:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện</p> <p>- Hoặc SMEWW 3113:2023 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit (Metals by Electrothermal atomic absorption spectrometry)</p>
15	Bari, Bor	<p>- TCVN 13092:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết hợp khối phổ (ICP-MS)</p>
16	Seleni	<p>- TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)</p> <p>- Hoặc SMEWW 3114:2023 - Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (Arsenic and Selenium by Hydride generation atomic absorption spectrometry)</p>
17	Mangan	<p>- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim</p>
18	Permanganat	<p>- TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E)) - Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pecmanganat</p>



TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
19	Clorua	<p>- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo)</p> <p>- Hoặc SMEWW 4110B:2023 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn (Determination of anions by Ion chromatography with chemical suppression of eluent conductivity)</p> <p>- Hoặc SMEWW 4500-Cl D:2023 - Xác định clorua bằng phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrat (Chlorine (residual) by Amperometric titration method)</p>
20	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	<p>- TCVN 6224:1996 – Xác định tổng canxi và magie phương pháp chuẩn độ EDTA</p> <p>- Hoặc SMEWW 2340:2023 - Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA (Hardness by calculation or EDTA titrimetric method)</p>
21	Florua, Clorua, Nitrit, Nitrat và Sulfat	<p>- TCVN 6494:2011 (ISO 13040-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion – Phần 1: Xác định các ion hòa tan bằng sắc ký lỏng ion</p> <p>- Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định fluoride, Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ</p> <p>- Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan</p> <p>- Hoặc SMEWW 4110B:2023 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn (Determination of anions by Ion chromatography with chemical suppression of eluent conductivity)</p>
22	Nitrat	<p>- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) Chất lượng nước - Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic</p> <p>- Hoặc SMEWW 4500-NO₃⁻:2023 - Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi (Nitrogen (nitrate) by Ultraviolet spectrophotometric screening method or Cadmium reduction method)</p>
23	Nitrit	<p>- TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) - Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử</p> <p>- Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan</p>
24	Sắt	<p>- TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988) - Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ</p>



TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		- Hoặc SMEWW 3500-Fe B:2023 – Xác định sắt trong nước bằng phương pháp Phenanthroline (Iron by Phenanthroline method)
25	Sulfat	- SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023 - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục (Sulfate by Turbidimetric method) - Hoặc EPA 375.4 – Revision 1978 - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục (Sulfate (Turbidimetric))
26	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) - Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang dùng metylen xanh - Hoặc SMEWW 4500-S ²⁻ :2023 - Xác định sulfit hòa tan bằng phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion (Sulfide by Methylene blue method or Iodometric method or Ion selective electrode method)
27	Thủy ngân	- TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử - Hoặc SMEWW 3112B:2023 - Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh (Metals by Cold-vapor atomic absorption spectrometric method)
28	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi, Kẽm, Chì	- US EPA 6020 - Revision 0, September 1994 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, sắt, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,... bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Inductively coupled plasma – mass spectrometry) - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Determination of trace elements in waters and wastes by inductively coupled plasma – mass spectrometry)
29	Antimon, Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Natri, Nikel, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP/OES) - Hoặc TCVN 13092:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết hợp khối phổ (ICP/MS) - Hoặc SMEWW 3125B:2023 - Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Metals by Inductively coupled plasma-Mass spectrometry method)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540C:2023 - Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng (Solids by Total dissolved solids dried at 180 ⁰ C)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
31	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng - Hoặc SMEWW 4500-CN ⁻ A, B, C, E:2023 - Xác định cyanide bằng phương pháp chung cất và so màu (Total cyanide after distillation or Cyanide by Colorimetric method)
32	Nhóm Alkan clo hóa (1,1,1-Trichloroethane, 1,2 - Dichloroethane, 1,2- Dichloroethene, Carbon tetrachloride, Dichloromethane, Tetrachloroethene, Trichloroethene, Vinyl chloride)	- US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (Volatile organic compounds in various sample matrices using equilibrium headspace analysis) - Hoặc US EPA 524.3 – Version 1.0, June 2009 – Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước bằng phương pháp bay hơi kết hợp với sắc ký khí khối phổ (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
33	Acrylamide	- US EPA 8032A - Revision 1, December 1996 - Xác định acrylamide bằng sắc ký khí đầu dò ECD (Acrylamide by gas chromatography)
34	Nhóm hydrocacbua thơm, nhóm benzen clo hóa và epichlohydrin	- US EPA 8260D-1 - Revision 4, February 2017 - Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi - Kỹ thuật bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS) (Volatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 8270E - Revision 6, June 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ bán dễ bay hơi trong nước bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry)
35	Hexachloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane, 1,2 - Dichloropropane, 1,3 - Dichloropropene, Bromodichloromethane, Bromoform, Dibromochloromethane	- US EPA 524.4 - Revision 1.0, May 2013 - Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước - Kỹ thuật sắc ký khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ (Measurement of purgeable organic compounds in water by gas chromatography/mass spectrometry using nitrogen purge gas)
36	2,4 - D; 2,4 DB, Dichloprop; 2,4,5-T	- US EPA 515.4, Revision 1-0, April 2000 - Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước - Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc ký khí đầu dò ECD (Determination of chlorinated acids in drinking water by liquid-liquid microextraction, derivatization, and fast gas chromatography with electron capture detection)
37	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Chlorpyrifos, Cyanazine, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		- Hoặc US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa và thuốc bảo vệ thực vật (Alachlor, Atrazine, Cyanazine, Methoxychlor, Simazine, Trifuralin)- Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron-capture detection)
38	Chlorotoluton, Isoproturon	US EPA 532 – Revision 1.0, 2000 – Xác định các hợp chất phenylurea trong nước uống – kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký lỏng áp suất cao (Determination of phenylurea compounds in drinking water by solid phase extraction and high performance liquid chromatography with UV detection) <i>(Chlorotoluton và Isoproturon thuộc nhóm phenylurea, nên có thể áp dụng phương pháp EPA 532 để xác định)</i>
39	Aldicarb, Carbofuran	- US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 - Xác định các n-methylcarbamoyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC (Measurement of N-methylcarbamoyloximes and N-methylcarbamates in water by direct aqueous injection HPLC with post column derivatization)
40	2,4 -D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, 2,4,5 -T, Mecoprop	- US EPA 555 - Revision 1.0, August 1992 - Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, 2,4,5 - T, Mecoprop - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV (Determination of chlorinated acids in water by high performance liquid chromatography with a photodiode array ultraviolet detector)
41	Pendimethalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	- US EPA 507 - Revision 2.1, 1995 - Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và phốt pho trong nước - Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò NPD (Determination of Nitrogen and Phosphorus containing pesticides in water by gas chromatography with a nitrogen-phosphorus detector) - Hoặc US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Molinate, Simazine - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatit organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
42	Pendimethalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 - Xác định dẫn xuất vòng thiom nitơ và keton mạch vòng: Pendimethalin - Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò ECD và NPD (Nitroaromatics and cyclic ketones by gas chromatography)
43	Chlordane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor,	- US EPA 1699 - December 2007 - Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Chlordane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Atrazine, Simazine,

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	Atrazine, Simazine, Permethrin	Permethrin - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS) (Pesticides in water, soil, sediment, biosolids and tissue by HRGC/HRMS) - Hoặc US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Atrazine, Methoxychlor, Simazine - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
44	Hydroxyantrazine	- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry) <i>(Hydroxyatrazine thuộc nhóm atrazine, nên có thể áp dụng phương pháp EPA 532.3 để xác định dưới dạng atrazine)</i>
45	Propanil	- US EPA 532 - Revision 1.0, 2000 - Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV) (Determination of phenylurea compounds in drinking water by solid phase extraction and high performance liquid chromatography with UV detection)
46	Carbofuran, Chlordane, Pentachlorophenol, 1,2-Dichlorobenzene, 1,4-Dichlorobenzene, Trichlorobenzene, Hexachloro butadiene, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Trichlorophenol	- TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990) - Xác định tổng phenol bằng phương pháp so màu - Hoặc US EPA 8270E - Revision 6, June 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ bán dễ bay hơi trong nước bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 524.3 - Version 1, June 2009 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước bằng phương pháp bay hơi kết hợp với sắc ký khí khối phổ (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry). - Hoặc US EPA 528.1 - Version 1, 2000 - Xác định hàm lượng các hợp chất phenol trong nước bằng sắc ký khí khối phổ (Determination of phenols in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 5030C - Revision 3, May 2023 - Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi trong nước và trong dung dịch bằng phương pháp sắc ký khí thanh lọc (Purge and trap method for analysis of VOCs in aqueous and water miscible liquid samples)
47	Bromat	- SMEWW 4110D:2023 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion (Ion chromatographic determination of oxyhalides and bromide)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		- Hoặc US EPA 300.1 - Revision 1, 1999 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion (Determination of inorganice anions in drinking water by ion chromatography)
48	Acid monochloroacetic; acid dichloroacetic và acid trichloroacetic	- SMEWW 6251:2023 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí (Disinfection byproducts by Micro liquid-liquid extraction gas chromatographic method).- - Hoặc US EPA 552.3 - Revision 1.0, July 2003 - Xác định nhóm axit haloacetic và dalapon bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of haloacetic acids and dalapon in drinking water by liquid-liquid microextraction, derivatization, and gas chromatography with electron capture detection)
49	Dibromoaxetonitrile, Dicloroaxetonitrile, Tricloroaxetonitrile, Carbon tetrachloride, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor	- US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng clo, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống - Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron capture detection)
50	Formaldehyde	- US EPA 556.1 - Revision 1.0, September 1999 - Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Focmaldehyt - Kỹ thuật dẫn xuất Pentafluorobenzyl-hydroxylamine và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of carbonyl compounds in drinking water by fast gas chromatography) - Hoặc SMEWW 6252:2023: Xác định các hợp chất Aldehyde trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD (Disinfection byproducts: aldehydes by PFBHA Liquid-liquid extraction gas chromatographic method) - Hoặc EPA 8315A - Revision 1, December 1996 - Xác định các hợp chất Carbonyl bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (Determination of carbonyl compounds by high performance liquid chromatography)
51	Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, Bromodichloromethane	- US EPA 501.3 - 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc ký khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM) (Measurement of Trihalomethanes in drinking water with gas chromatography/mass spectrometry and selected ion monitoring) - Hoặc US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (Volatile organic compounds in various sample matrices using equilibrium headspace analysis) - Hoặc US EPA 524.2 – Revision 4.1, 1995- Xác định các hợp chất hữu cơ bằng sắc ký khí/khối phổ cột mao quản



TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		(Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa - Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron capture detection)
	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053:2021 (ISO 9696:2017) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày - Hoặc TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng - Hoặc ISO 10704:2019 – Chất lượng nước – Xác định hoạt độ phóng xạ alpha và hoạt độ phóng xạ beta – Phương pháp nguồn mỏng - Hoặc SMEWW 7110B:2023 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi (Gross alpha and gross beta radioactivity by Evaporation Method)
	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- TCVN 6219:2021 (ISO 9697:2018) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn - Hoặc TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng - Hoặc ISO 10704:2019 – Chất lượng nước – Xác định hoạt độ phóng xạ alpha và hoạt độ phóng xạ beta – Phương pháp nguồn mỏng - Hoặc SMEWW 7110B:2023 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi (Gross alpha and gross beta radioactivity by Evaporation Method).

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ chụm và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.




PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

- Mẫu số 01 Biên bản ngoại kiểm, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền).
- Mẫu số 02 Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho các Viện chuyên ngành)
- Mẫu số 03 Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh)
- Mẫu số 04 Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho Trung tâm y tế cấp huyện)
- Mẫu số 05 Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho đơn vị cấp nước)
- Mẫu số 06 Báo cáo Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho đơn vị cấp nước)
- Mẫu số 07 Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước)



Đơn vị báo cáo
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Ngoại kiểm, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
(Áp dụng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước ngay sau khi kiểm tra, đoàn kiểm tra lưu 01 bản)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước/sử dụng nước:
2. Địa chỉ:
3. Công suất thiết kế..... / Tổng số dân được cung cấp nước:
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể)
5. Thời gian kiểm tra: ngày tháng năm
6. Thành phần đoàn kiểm tra:
-
-
-
-
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước: (Có biên bản lấy mẫu kèm theo)
-

B. VIỆC THỰC HIỆN NỘI KIỂM CỦA ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC/SỬ DỤNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước: (Đánh giá đơn vị có thực hiện đầy đủ các nội dung trong việc lập và quản lý hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước không)
-
-
-
2. Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm: (Đánh giá đơn vị có thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước theo quy định về tần suất không)
-
-
-
3. Chất lượng nước: (Đánh giá chất lượng nước trong kỳ kiểm tra và nêu rõ những thông số nào thường xuyên không đạt, lý do, biện pháp khắc phục và kết quả sau khắc phục)
-
-
-
4. Thực hiện chế độ công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước: (Đánh giá đơn vị có thực hiện nghiêm túc việc công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước theo quy định không)
-

ke
12/12

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC HIỆN TRƯỜNG

STT	Mã mẫu, vị trí lấy mẫu	1	2	3	...	Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
1.	Clo dư tự do (mg/L)					Trong khoảng 0,2- 1,0	
2.	Mùi					Không có mùi lạ	
3.	pH					Trong khoảng 6,0-8,5	

Nhận xét:

.....

D. KẾT LUẬN

.....

Đ. KIẾN NGHỊ

.....

Đại diện đơn vị cấp nước/sử dụng nước
 (ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Trưởng đoàn kiểm tra
 (ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten signature

Đơn vị báo cáo
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho các Viện chuyên ngành bao gồm: Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường; Viện Vệ sinh dịch tễ Tâý nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh)

Báo cáo 6 tháng

Báo cáo 1 năm

(Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hằng năm. Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số tỉnh trên khu vực phụ trách:tỉnh.

2. Số tỉnh có báo cáo:tỉnh.

Tổng số đơn vị cấp nước được báo cáo:

+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nđ:

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 – 15.000m³/nđ:

+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 – 30.000m³/nđ:

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/nđ:

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

3. Số tỉnh được kiểm tra trong kỳ báo cáo: tỉnh.

Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:

+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nđ

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 – 15.000m³/nđ

+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 – 30.000m³/nđ

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/nđ

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

Tổng số đơn vị sử dụng nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:

B. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT CỦA CÁC TỈNH

1. Kết quả thử nghiệm nước của đơn vị cấp nước (tổng hợp kết quả ngoại kiểm và nội kiểm trong kỳ báo cáo): (Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định)

Nội dung	Tên tỉnh	Tỉnh A	Tỉnh B	...
Tổng số đơn vị cấp nước				
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm				
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)				
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)				

Handwritten signature

Nội dung	Tên tỉnh	Tỉnh A	Tỉnh B	...
<i>Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)</i>				
Coliform tổng số (CFU/100 mL)				
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)				
Arsenic (As) (mg/L)				
Clo dư tự do (mg/L)				
Độ đục (NTU)				
Màu sắc (TCU)				
Mùi				
pH				
Pecmanganat				
....				

2. Kết quả ngoại kiểm về mặt hồ sơ

TT	Nội dung ngoại kiểm	Tỉnh A	
		Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

3. Các đề xuất về kỹ thuật

3.1. Cửa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh

.....

.....

3.2. Cửa các đơn vị cấp nước/đơn vị sử dụng nước

.....

.....

C. KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT CỦA VIỆN TẠI CÁC TỈNH TRONG KHU VỰC (NẾU CÓ)

TT	Tên đơn vị cấp nước (ghi rõ địa chỉ)	Thời gian kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Kết quả ngoại kiểm* (nếu có)	Kết luận	Biện pháp khắc phục (nếu có)	Kết quả khắc phục (nếu có)

(*): Đề nghị ghi rõ:

Tổng số mẫu nước làm XN:(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn:(mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn:(mẫu)

Các thông số không đạt (ghi số mẫu và cụ thể tỷ lệ):

D. NGHIÊN CỨU VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT CỦA VIỆN (NẾU CÓ)

.....

.....

Đ. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

.....

.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Đơn vị báo cáo
Số.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
(Áp dụng cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh; Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các đơn vị cấp nước và Trung tâm y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh)

Báo cáo 6 tháng **Báo cáo 1 năm**

(Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 12 hàng năm)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

- Tổng số đơn vị cấp nước phụ trách:
+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 – 15.000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 – 30.000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/nđ
(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))
- Tổng công suất thiết kế/thực tế:
- Tổng số dân được cung cấp nước:.....Chiếm tỷ lệ:% (được tính bằng tổng số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị cấp nước/tổng số dân toàn tỉnh)
- Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các đơn vị cấp nước được Trung tâm Y tế cấp huyện kiểm tra):
+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 – 15.000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 – 30.000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/nđ
(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))
- Tổng số đơn vị sử dụng nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các đơn vị cấp nước được Trung tâm Y tế cấp huyện kiểm tra):

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM

1. Thông tin chung về hoạt động ngoại kiểm của Trung tâm KSBT cấp tỉnh trong kỳ báo cáo

- Số cơ sở thực hiện ngoại kiểm/Tổng số cơ sở phụ trách:
+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 – 10.000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất 10.000 – 100.000m³/nđ
+ Số đơn vị cấp nước công suất > 100.000m³/nđ
(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))
- Số kinh phí được cấp cho công tác ngoại kiểm:
- Kinh phí ngoại kiểm so với năm trước
Tăng Giảm Bằng
- Thực hiện báo cáo kết quả ngoại kiểm và công khai thông tin
Đúng quy định Không đúng quy định

2. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Trung tâm KSBT: (Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định)

Nội dung	Số lượng	ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

3. Kết quả thử nghiệm nước của TTYT cấp huyện

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

Handwritten signature/initials

4. Hồ sơ quản lý của đơn vị cấp nước/sử dụng nước được ngoại kiểm trong kỳ báo cáo
(bao gồm cả các đơn vị cấp nước/sử dụng nước được Trung tâm y tế cấp huyện ngoại kiểm)

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

TT	Nội dung	Đơn vị cấp nước < 1000m ³ /năm	Đơn vị cấp nước ≥ 1000m ³ /năm	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị cấp nước phụ trách			
2	Tổng số dân được cung cấp nước sạch			
3	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			
	Có lập hồ sơ			
	Hồ sơ đầy đủ theo quy định			
	Liệt kê Tài liệu thiếu nêu không đầy đủ			
4	Tần suất thực hiện nội kiểm 01 lần/tháng			
	Số mẫu nội kiểm			
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)			
5	Tần suất thực hiện nội kiểm nhóm B (01 lần/6 tháng hoặc 01 lần/năm)			

Handwritten signature and date

TT	Nội dung	Đơn vị cấp nước < 1000m ³ /nđ	Đơn vị cấp nước ≥ 1000m ³ /nđ	Ghi chú
	Số mẫu nội kiểm			
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)			
6	Chế độ thông tin báo cáo đúng theo quy định			
7	Có thực hiện biện pháp khắc phục			

2. Kết quả thử nghiệm nước nội kiểm

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Nội dung	Công suất	Đơn vị cấp nước < 1000m ³ /nđ	Đơn vị cấp nước ≥ 1000m ³ /nđ
Tổng số đơn vị cấp nước			
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm			
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)			
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)			
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)			
Coliform tổng số (CFU/100 mL)			
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)			
Arsenic (As) (mg/L)			
Clo dư tự do (mg/L)			
Độ đục (NTU)			
Màu sắc (TCU)			
Mùi			
pH			
Pecmanganat			
.....			

D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC SẠCH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (NẾU CÓ)

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước:; Tỷ lệ:%

Số đơn vị sử dụng nước được ngoại kiểm.....

2. Số lần ngoại kiểm/ Số đơn vị cấp nước, sử dụng nước được ngoại kiểm:

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				
3.				

lu
lsp

4. Kết quả ngoại kiểm đối với đơn vị cấp nước/sử dụng nước

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

E. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Đơn vị báo cáo
Số.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
(Áp dụng cho Trung tâm y tế cấp huyện; Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 1000m³/ngày đêm trên địa bàn huyện)

Báo cáo quý **Báo cáo 6 tháng** **Báo cáo 1 năm**

(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12. Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hằng năm. Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Tổng số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nd:

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

Tổng số dân được cung cấp nước:Chiếm tỷ lệ:% (được tính bằng tổng số dân được cung cấp nước từ các đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nd /tổng số dân toàn huyện)

Tổng công suất thiết kế/thực tế:

Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:.....

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN

1. Thông tin chung về hoạt động ngoại kiểm của Trung tâm Y tế huyện trong kỳ báo cáo

- Số kinh phí được cấp cho công tác ngoại kiểm:

- Kinh phí ngoại kiểm so với năm trước

Tăng Giảm Bằng

- Thực hiện báo cáo kết quả ngoại kiểm và công khai thông tin

Đúng quy định Không đúng quy định

lu

2. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Trung tâm Y tế huyện (Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định)

Nội dung	Số lượng	ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước/sử dụng nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

3. Hồ sơ quản lý của đơn vị cấp nước được ngoại kiểm trong kỳ báo cáo

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước		

Handwritten signature/initials

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)
	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản 		

C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị cấp nước phụ trách		
2	Tổng số dân được cung cấp nước sạch		
3	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước		
	Có lập hồ sơ		
	Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
	Liệt kê Tài liệu thiếu nếu không đầy đủ		
4	Tần suất thực hiện nội kiểm 01 lần/tháng		
	Số mẫu nội kiểm		
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)		
5	Tần suất thực hiện nội kiểm nhóm B (01 lần/6 tháng hoặc 01 lần/năm)		
	Số mẫu nội kiểm		
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)		
6	Chế độ thông tin báo cáo đúng theo quy định		
7	Có thực hiện biện pháp khắc phục		

Handwritten signature and initials in blue ink.

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (nếu có)

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước:

Tỷ lệ:%

Số đơn vị sử dụng nước được ngoại kiểm.....

2. Số lần ngoại kiểm/ Số đơn vị cấp nước/sử dụng nước được ngoại kiểm:

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				
3.				

me
leq

4. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ%)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
6.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

Đ. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

ka
ka

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:
2. Địa chỉ:
3. Công suất thiết kế/ Tổng số dân được cung cấp nước:
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể)
5. Thời gian kiểm tra: ngàythángnăm
6. Người kiểm tra:
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:
.....

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

TT	Mã số mẫu, lấy mẫu Các thông số	1	2	Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
1.	Coliform tổng số (CFU/100 mL)			<3	
2.	<i>E.coli</i> hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)			<1	
3.	Arsenic (As mg/L)			0,01	
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)			Trong khoảng 0,2-1,0	
5.	Độ đục (NTU)			2	
6.	Màu sắc (TCU)			15	
7.	Mùi			Không có Mùi lạ	
8.	pH			Trong khoảng 6,0- 8,5	
9.	...				

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)**Đ. ĐỀ NGHỊ:**

....., ngày tháng năm
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten signature

BÁO CÁO**Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt***(Áp dụng cho đơn vị cấp nước)*Quý I Quý II Quý III Quý IV Cả năm *(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12 hằng năm)***A. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên đơn vị cấp nước:
- Địa chỉ:
- Công suất thiết kế/ Tổng số dân được cung cấp nước:
- Nguồn nước nguyên liệu *(ghi cụ thể)*

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo**

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo <i>(đầy đủ theo quy định hay không)</i>	Tần suất thực hiện nội kiểm <i>(đúng theo quy định hay không)</i>	Chế độ thông tin báo cáo <i>(đúng theo quy định hay không)</i>	Các biện pháp khắc phục <i>(có hay không)</i>
Lập hồ sơ <i>(có hay không)</i>	Hồ sơ đầy đủ theo quy định <i>(có hay không)</i>	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				

Nhận xét:

.....

.....

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo*(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)*

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước trực thuộc		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt <i>(Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)</i>		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM (nếu có)

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm trong kỳ báo cáo

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				

2. Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong kỳ báo cáo

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước trực thuộc được ngoại kiểm		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
(Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị sử dụng nước:
2. Địa chỉ:
3. Công suất bể chứa:/ Tổng số dân được cung cấp nước:
4. Tên đơn vị cấp nước:
5. Thời gian kiểm tra: ngàythángnăm
6. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

B. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Mã số mẫu, lấy mẫu Các thông số	1	2	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
Thông số nhóm A						
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>						
1	Coliform tổng số			CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1	
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt			CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1	
<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>						
3	Màu sắc			TCU	15	
4	Mùi			-	Không có mùi lạ	
5	pH			-	Trong khoảng 6,0-8,5	
6	Độ đục			NTU	2	
7	Asen (Arsenic) (As)			mg/L	0,01	
8	Clo dư tự do			mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	
9	Permanganat			mg/L	2	
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)			mg/L	1	
Thông số nhóm B						
1	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)			CFU/100mL	< 1	
2	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)			CFU/100mL	< 1	

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)**Đ. ĐỀ NGHỊ (nếu có):**

....., ngày tháng năm

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)



QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN VÀ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI
National technical regulation
for bottled/packageged natural mineral waters and drinking waters

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn thực phẩm và các yêu cầu quản lý đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với thực phẩm chức năng.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

- 2.1. Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai tại Việt Nam;
- 2.2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1. Nước uống đóng chai

Sản phẩm nước đóng chai được sử dụng để uống trực tiếp, có thể có chứa khoáng chất và carbon dioxyd (CO₂) tự nhiên hoặc bổ sung nhưng không phải là nước khoáng thiên nhiên đóng chai và không chứa đường, các chất tạo ngọt, các chất tạo hương hoặc bất kỳ chất nào khác.

3.2. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai

Sản phẩm nước được phân biệt rõ ràng với các nước uống thông thường khác bởi:

- a) Có hàm lượng một số muối khoáng nhất định với tỷ lệ tương quan của chúng và sự có mặt các nguyên tố vi lượng hoặc các thành phần khác;

b) Khai thác trực tiếp từ các nguồn thiên nhiên hoặc giếng khoan từ các mạch nước ngầm trong phạm vi vành đai bảo vệ để tránh bất kỳ sự ô nhiễm nào hoặc yếu tố ngoại lai ảnh hưởng đến chất lượng lý, hoá của nước khoáng thiên nhiên;

c) Không thay đổi về thành phần cấu tạo, ổn định về lưu lượng và nhiệt độ cho dù có biến động của thiên nhiên;

d) Được khai thác trong điều kiện bảo đảm độ sạch ban đầu về vi sinh vật và cấu tạo hoá học của các thành phần đặc trưng;

e) Được đóng chai tại nguồn với các yêu cầu vệ sinh nghiêm ngặt và chỉ được phép xử lý để đóng chai bằng cách sử dụng một hoặc kết hợp các giải pháp kỹ thuật dưới đây nếu các giải pháp đó không làm thay đổi hàm lượng các thành phần cơ bản của nước khoáng thiên nhiên so với nguồn:

- Tách các thành phần không bền cũng như các hợp chất có chứa sắt, mangan, sulfid hoặc asen bằng cách gạn và/hoặc lọc và trong trường hợp cần thiết có thể xử lý nhanh bằng phương pháp sục khí trước;

- Khử hoặc nạp khí carbon dioxyd;

- Tiệt trùng bằng tia cực tím.

3.3. Đóng chai tại nguồn

Việc đóng chai nước khoáng thiên nhiên ngay tại nguồn nước hoặc được dẫn trực tiếp từ nguồn tới nơi xử lý, đóng chai bằng một hệ thống đường ống kín, liên tục mà vẫn bảo đảm các quy định vệ sinh nghiêm ngặt trong suốt quá trình khai thác và bảo đảm thành phần, chất lượng của nước khoáng thiên nhiên không thay đổi so với nguồn nước.

3.4. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai có ga tự nhiên

Nước khoáng thiên nhiên sử dụng các giải pháp kỹ thuật được quy định tại điểm e, khoản 1.3.2, mục 1 của Quy chuẩn này và được bổ sung lại lượng ga của chính nguồn nước, sau khi đóng chai vẫn chứa hàm lượng khí carbon dioxyd như tại nguồn nước.

3.5. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai không ga

Nước khoáng thiên nhiên sử dụng các giải pháp kỹ thuật được quy định tại điểm e, khoản 1.3.2, mục 1 của Quy chuẩn này và sau khi đóng chai không chứa khí carbon dioxyd tự do vượt quá hàm lượng cần thiết để giữ các muối hydrocarbonat hoà tan trong nước.

3.6. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai ít ga tự nhiên

Nước khoáng thiên nhiên sử dụng các giải pháp kỹ thuật được quy định tại điểm e, khoản 1.3.2, mục 1 của Quy chuẩn này và sau khi đóng chai có hàm lượng khí carbon dioxyd thấp hơn so với nước tại nguồn.

3.7. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai bổ sung ga tự nhiên từ nguồn

Nước khoáng thiên nhiên sử dụng các giải pháp kỹ thuật được quy định tại điểm e, khoản 1.3.2, mục 1 của Quy chuẩn này và được bổ sung lại lượng ga của chính nguồn nước, sau khi đóng chai có hàm lượng khí carbon dioxyd cao hơn so với nước tại nguồn.

3.8. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai bổ sung ga

Nước khoáng thiên nhiên sử dụng các giải pháp kỹ thuật được quy định tại điểm e, khoản 1.3.2, mục 1 của Quy chuẩn này, được nạp thêm khí carbon dioxyd thực phẩm và được đóng chai.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu chất lượng nguồn nước sử dụng để sản xuất nước uống đóng chai

Nước sử dụng để sản xuất nước uống đóng chai phải đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 01:2009/BYT về chất lượng nước ăn uống được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

2.1. Các chỉ tiêu hoá học của nước khoáng thiên nhiên đóng chai liên quan đến an toàn thực phẩm được quy định tại Phụ lục I của Quy chuẩn này.

2.2. Các chỉ tiêu hoá học của nước uống đóng chai liên quan đến an toàn thực phẩm được quy định tại Phụ lục II của Quy chuẩn này.

2.3. Các chỉ tiêu vi sinh vật của nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được quy định tại Phụ lục III của Quy chuẩn này.

2.4. Có thể sử dụng các phương pháp thử có độ chính xác tương đương với các phương pháp quy định kèm theo các chỉ tiêu trong các Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III của Quy chuẩn này.

2.5. Số hiệu và tên đầy đủ của các phương pháp thử được quy định tại Phụ lục IV của Quy chuẩn này.

3. Ghi nhãn

Việc ghi nhãn nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai phải theo đúng quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, việc ghi nhãn nước khoáng thiên nhiên đóng chai phải tuân theo các quy định dưới đây:

3.1. Tên sản phẩm

a) Tên của sản phẩm phải có dòng chữ "*Nước khoáng thiên nhiên*";

b) Tuỳ theo từng loại nước khoáng thiên nhiên, phải ghi nhãn theo các tên dưới đây:

- Nước khoáng thiên nhiên có ga tự nhiên;
- Nước khoáng thiên nhiên không ga;
- Nước khoáng thiên nhiên ít ga tự nhiên;
- Nước khoáng thiên nhiên bổ sung ga từ nguồn;
- Nước khoáng thiên nhiên bổ sung ga.

3.2. Tên nguồn nước khoáng và khu vực có nguồn khoáng phải được ghi rõ trên nhãn của sản phẩm.

3.3. Thành phần hoá học

a) Tổng chất rắn hoà tan (TDS), các thành phần hoá học của nước khoáng thiên nhiên đóng chai (natri, calci, kali, magnesi, iod, fluorid, HCO_3^-) và hàm lượng của chúng, các giải pháp kỹ thuật được sử dụng trong quá trình sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai phải được ghi trên nhãn của sản phẩm;

b) Nếu sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai có hàm lượng fluorid lớn hơn 1 mg/l thì phải ghi trên nhãn sản phẩm là "*Có chứa fluorid*";

Nếu sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai có hàm lượng fluorid lớn hơn 1,5 mg/l thì phải ghi trên nhãn sản phẩm là "*Sản phẩm không sử dụng cho trẻ em dưới 7 tuổi*".

3.4. Nghiêm cấm ghi nhãn về tác dụng chữa bệnh của sản phẩm.

3.5. Nghiêm cấm quảng cáo gây ra sự hiểu nhầm về bản chất, xuất xứ, thành phần và tính chất của nước khoáng thiên nhiên đóng chai khi lưu hành trên thị trường.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Công bố hợp quy

1.1. Các sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh trong nước phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định tại Quy chuẩn này.

1.2. Phương thức, trình tự, thủ tục công bố hợp quy được thực hiện theo *Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy* được ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra đối với các sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai

Việc kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn đối với các sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất các sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai phải công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật tại Quy chuẩn này, đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Bộ Y tế và bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn theo đúng nội dung đã công bố.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai sau khi hoàn tất đăng ký bản công bố hợp quy và bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn, ghi nhãn phù hợp với các quy định của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1.** Giao Cục An toàn vệ sinh thực phẩm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.
- 2.** Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.
- 3.** Trong trường hợp các tiêu chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.



Phụ lục I

**CÁC CHỈ TIÊU HOÁ HỌC CỦA NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN ĐÓNG CHAI
LIÊN QUAN ĐẾN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁾
1. Stibi, mg/l	0,005	ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 964.16	A
2. Arsen, tính theo arsen tổng số, mg/l	0,01	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
3. Bari, mg/l	0,7	ISO 11885:2007; AOAC 920.201	A
4. Borat, mg/l tính theo Bor	5	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990); ISO 11885:2007	A
5. Cadmi, mg/l	0,003	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27; AOAC 986.15	A
6. Crom, tính theo crom tổng số, mg/l	0,05	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
7. Đồng, mg/l	1	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 960.40	A
8. Cyanid, mg/l	0,07	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984); TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)	A
9. Fluorid, mg/l	– ²⁾	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992); TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); ISO 10304-1:2007	A
10. Chì, mg/l	0,01	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27	A
11. Mangan, mg/l	0,4	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
12. Thủy ngân, mg/l	0,001	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999); AOAC 977.22	A

QCVN 6-1:2010/BYT

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁾
13. Nickel, mg/l	0,02	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
14. Nitrat, tính theo ion nitrat, mg/l	50	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998); ISO 10304-1:2007	A
15. Nitrit, tính theo ion nitrit, mg/l	0,1	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984); ISO 10304-1:2007	A
16. Selen, mg/l	0,01	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
17. Các chất hoạt động bề mặt	– ³⁾	TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996, With Cor 1:2003)	B
18. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và PCB (polyclo biphenyl)	– ³⁾	AOAC 992.14	B
19. Dầu khoáng	– ³⁾	ISO 9377-2:2000	B
20. Các hydrocarbon thơm đa vòng	– ³⁾	ISO 7981-1:2005; ISO 7981-2:2005; ISO 17993:2002; AOAC 973.30	B

¹⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy. Chỉ tiêu loại B: không bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nước khoáng thiên nhiên đóng chai phải đáp ứng các quy định đối với chỉ tiêu loại B.

²⁾ Theo điểm b, khoản 2.3.3, mục 2 của Quy chuẩn này.

³⁾ Phải nhỏ hơn giới hạn định lượng quy định trong các phương pháp thử tương ứng.

Phụ lục II
CÁC CHỈ TIÊU HOÁ HỌC CỦA NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI
LIÊN QUAN ĐẾN AN TOÀN THỰC PHẨM

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁴⁾
1. Stibi, mg/l	0,02	ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 964.16	A
2. Arsen, mg/l	0,01	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
3. Bari, mg/l	0,7	ISO 11885:2007; AOAC 920.201	A
4. Bor, mg/l	0,5	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990); ISO 11885:2007	A
5. Bromat, mg/l	0,01	ISO 15061:2001	A
6. Cadmi, mg/l	0,003	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27; AOAC 986.15	A
7. Clor, mg/l	5	ISO 7393-1:1985, ISO 7393-2:1985, ISO 7393-3:1990	A
8. Clorat, mg/l	0,7	TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304- 4:1997)	A
9. Clorit, mg/l	0,7	TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304- 4:1997)	A
10. Crom, mg/l	0,05	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
11. Đồng, mg/l	2	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 960.40	A
12. Cyanid, mg/l	0,07	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984); TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)	A
13. Fluorid, mg/l	1,5	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992); TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); ISO 10304-1:2007	A

QCVN 6-1:2010/BYT

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁴⁾
14. Chì, mg/l	0,01	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27	A
15. Mangan, mg/l	0,4	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
16. Thủy ngân, mg/l	0,006	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999); AOAC 977.22	A
17. Molybden, mg/l	0,07	TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
18. Nickel, mg/l	0,07	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
19. Nitrat ⁵⁾ , tính theo ion nitrat, mg/l	50	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998); ISO 10304-1:2007	A
20. Nitrit ⁵⁾ , tính theo ion nitrit, mg/l	3	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984); ISO 10304-1:2007	A
21. Selen, mg/l	0,01	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
22. Mức nhiễm xạ			B
– Hoạt độ phóng xạ α , Bq/l	0,5	ISO 9696:2007	
– Hoạt độ phóng xạ β , Bq/l	1	ISO 9697:2008	

⁴⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy. Chỉ tiêu loại B: không bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nước uống đóng chai phải đáp ứng các quy định đối với chỉ tiêu loại B.

⁵⁾ Tỷ lệ nồng độ của mỗi chất so với giới hạn tối đa: $C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$.

Phụ lục III
CÁC CHỈ TIÊU VI SINH VẬT CỦA NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN ĐÓNG CHAI
VÀ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI

I. Kiểm tra lần đầu				
Chỉ tiêu	Lượng mẫu	Yêu cầu	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁶⁾
1. <i>E. coli</i> hoặc coliform chịu nhiệt	1 x 250 ml	Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
2. Coliform tổng số	1 x 250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
3. <i>Streptococci feacal</i>	1 x 250 ml		ISO 7899-2:2000	A
4. <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	1 x 250 ml		ISO 16266:2006	A
5. Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	1 x 50 ml		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	A

II. Kiểm tra lần thứ hai						
Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa cho phép (Trong 1 ml sản phẩm)				Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁶⁾
	n ⁷⁾	c ⁸⁾	m ⁹⁾	M ¹⁰⁾		
1. Coliform tổng số	4	1	0	2	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
2. <i>Streptococci feacal</i>	4	1	0	2	ISO 7899-2:2000	A
3. <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	4	1	0	2	ISO 16266:2006	A
4. Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	4	1	0	2	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	A

⁶⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.

⁷⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.

⁸⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có kết quả nằm giữa m và M, tổng số mẫu có kết quả nằm giữa m và M vượt quá c là không đạt.

⁹⁾ m: là mức giới hạn mà các kết quả không vượt quá mức này là đạt, nếu các kết quả vượt quá mức này thì có thể đạt hoặc không đạt.

¹⁰⁾ M: là mức giới hạn tối đa mà không mẫu nào được phép vượt quá.

Phụ lục IV

**DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN THỰC PHẨM
ĐỐI VỚI NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN ĐÓNG CHAI
VÀ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**

I. Phương pháp thử các chỉ tiêu lý hoá

1. TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986) Chất lượng nước – Xác định mangan – Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim.
2. TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984) Chất lượng nước – Xác định nitrit – Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.
3. TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998) Chất lượng nước – Xác định nitrat – Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.
4. TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) Chất lượng nước – Xác định xyanua tổng.
5. TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993) Chất lượng nước – Xác định selen – Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).
6. TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986) Chất lượng nước – Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì – Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.
7. TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) Chất lượng nước – Xác định florua – Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ.
8. TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998) Chất lượng nước – Xác định crom tổng – Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
9. TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); Chất lượng nước – Xác định florua – Xác định tổng florua liên kết với các chất vô cơ sau khi phân huỷ và chưng cất.
10. TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996, With Cor 1:2003) Chất lượng nước – Xác định chất hoạt động bề mặt – Phần 1: Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS).
11. TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4:1997) Chất lượng nước – Xác định các anion hòa tan bằng sắc kí lỏng ion – Phần 4: Xác định clorat, clorua và clorit trong nước nhiễm bẩn thấp
12. TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996) Chất lượng nước – Xác định hàm lượng asen – Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).
13. TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990) Chất lượng nước – Xác định borat – Phương pháp đo phổ dùng azometin-H.

14. TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002) Chất lượng nước – Xác định cyanua xyanua tổng số và cyanua xyanua tự do bằng phân tích dòng chảy liên tục.
15. TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) Chất lượng nước – Xác định thủy ngân.
16. TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003) Thực phẩm – Xác định các nguyên tố vết – Xác định chì, cadimi, crom, molybden bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (GFAAS) sau khi phân huỷ bằng áp lực.
17. ISO 7393-1:1985 Water quality – Determination of free chlorine and total chlorine – Part 1: Titrimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine (Chất lượng nước – Xác định clo tự do và clo tổng số – Phần 1: Phương pháp chuẩn độ dùng N, N-dietyl-1,4 phenylendiamin).
18. ISO 7393-2:1985 Water quality – Determination of free chlorine and total chlorine – Part 2: Colorimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine, for routine control purposes (Chất lượng nước – Xác định clo tự do và clo tổng số – Phần 2: Phương pháp đo màu dùng N, N-dietyl-1,4 phenylendiamin cho công việc kiểm tra thường ngày).
19. ISO 7393-3:1990 Water quality – Determination of free chlorine and total chlorine – Part 3: Iodometric titration method for the determination of total chlorine (Chất lượng nước – Xác định clo tự do và clo tổng số – Phần 3: Phương pháp xác định clo tổng số bằng chuẩn độ iod).
20. ISO 7981-1:2005 Water quality – Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) – Part 1: Determination of six PAH by high-performance thin-layer chromatography with fluorescence detection after liquid-liquid extraction (Chất lượng nước – Xác định hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) – Phần 1: Xác định PAH-6 bằng sắc kí lớp mỏng hiệu năng cao với detector huỳnh quang sau khi chiết lỏng-lỏng).
21. ISO 7981-2:2005 Water quality – Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) – Part 2: Determination of six PAH by high-performance liquid chromatography with fluorescence detection after liquid-liquid extraction (Chất lượng nước – Xác định hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) – Phần 2: Xác định PAH-6 bằng sắc kí lỏng hiệu năng cao với detector huỳnh quang sau khi chiết lỏng-lỏng).
22. ISO 9377-2:2000 Determination of mineral oil content – Method by infrared spectrometry and gas chromatographic method (Xác định hàm lượng dầu khoáng – Phương pháp đo phổ hồng ngoại và phương pháp sắc kí khí).

23. ISO 9696:2007 Water quality – Measurement of gross alpha activity in non-saline water – Thick source method (Chất lượng nước – Đo tổng độ phóng xạ alpha trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày).
24. ISO 9697:2008 Water quality – Measurement of gross beta activity in non-saline water – Thick source method (Chất lượng nước – Đo tổng độ phóng xạ beta trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày).
25. ISO 10304-1:2007 Water quality – Determination of dissolved anions by liquid chromatography of ions – Part 1: Determination of bromide, chloride, fluoride, nitrate, nitrite, phosphate and sulfate (Chất lượng nước – Xác định các anion hoà tan bằng sắc kí lỏng của các ion – Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sulfat).
26. ISO 11885:2007 Water quality – Determination of selected elements by inductively coupled plasma optical emission spectrometry (ICP-OES) (Chất lượng nước – Xác định các nguyên tố đã chọn bằng đo phổ ICP-OES).
27. ISO 15061:2001 Water quality – Determination of dissolved bromate – Method by liquid chromatography of ions (Chất lượng nước – Xác định bromat hoà tan – Phương pháp sắc kí lỏng đối với các ion)
28. ISO 15586:2003 Water quality – Determination of trace elements using atomic absorption spectrometry with graphite furnace (Chất lượng nước – Xác định các nguyên tố vết bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử với lò graphit).
29. ISO 17993:2002 Water quality – Determination of 15 polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) in water by HPLC with fluorescence detection after liquid-liquid extraction (Chất lượng nước – Xác định các hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) 15 trong nước bằng HPLC với detector huỳnh quang sau khi chiết lỏng-lỏng).
30. AOAC 920.201 Barium in water. Gravimetric method (Bari trong nước. Phương pháp khối lượng).
31. AOAC 960.40 Copper in foods. Colorimetric method (Đồng trong thực phẩm. Phương pháp so màu).
32. AOAC 964.16 Antimony in foods. Spectrophotometric method (Antimon trong thực phẩm. Phương pháp quang phổ).
33. AOAC 973.30 Polycyclic aromatic hydrocarbons and Benzo[a]pyrene in food. Spectrophotometric method (Hydrocarbon thơm đa vòng và banzo[a]pyren trong thực phẩm. Phương pháp quang phổ).

34. AOAC 974.27 Cadmium, chromium, copper, iron, lead, magnesium, manganese, silver, zinc in water. Atomic absorption spectrophotometric method (Cadimi, crom, đồng, sắt, chì, magiê, mangan, bạc, kẽm trong nước. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử).
35. AOAC 977.22 Mercury in water. Flameless atomic absorption spectrophotometric method (Thủy ngân trong nước. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa).
36. AOAC 986.15 Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).
37. AOAC 992.14 Pesticides in water. Liquid chromatographic method with ultraviolet detector (Thuốc bảo vệ thực vật trong nước. Phương pháp sắc kí lỏng với detector cực tím).

II. Phương pháp thử vi sinh vật

1. TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007) Chất lượng nước – Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và vi khuẩn coliform – Phần 1: Phương pháp lọc màng.
 2. TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) Chất lượng nước – Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (*Clostridia*) – Phần 2: Phương pháp màng lọc.
 3. ISO 7899-2:2000 Water quality – Detection and enumeration of intestinal enterococci – Part 2: Membrane filtration method (Chất lượng nước – Phát hiện và đếm khuẩn liên cầu khuẩn đường ruột – Phần 2: Phương pháp lọc màng).
 4. ISO 16266:2006 Water quality – Detection and enumeration of *Pseudomonas aeruginosa* – Method by membrane filtration (Chất lượng nước – Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa* – Phương pháp lọc màng).
-